

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

MSC

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cẩm Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 23/04/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 448 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2020)
Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Ủy viên	
Ông: Trần Trung Huân	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Phương Loan	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Tranh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2020)
Ông: Phạm Văn Chín	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2020)
Bà: Trần Thị Kim Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2020)
Bà: Bùi Thị Hà	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2020)
Bà: Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2020)
Bà: Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Dương Phú Minh Hoàng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cẩm Hà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cẩm Hà được lập ngày 01 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cẩm Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4062-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		142.867.618.446 ✓	143.391.256.850 ✓
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.131.562.419 ✓	1.455.879.725 ✓
111	1. Tiền		6.131.562.419	1.455.879.725
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.893.679.581 ✓	37.949.080.111 ✓
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	22.124.230.681	37.373.823.457
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	332.000.000	99.305.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	437.448.900	475.951.654
140	III. Hàng tồn kho	07	105.572.854.596 ✓	94.434.490.396 ✓
141	1. Hàng tồn kho		105.572.854.596	94.434.490.396
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		8.269.521.850 ✓	9.551.806.618 ✓
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		7.783.284.050	9.164.687.418
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	486.237.800	387.119.200
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.651.988.715 ✓	25.045.007.525 ✓
220	I. Tài sản cố định		17.098.339.812 ✓	19.207.725.685 ✓
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	17.098.339.812	19.207.725.685
222	- Nguyên giá		123.892.022.323	121.887.813.175
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.793.682.511)	(102.680.087.490)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		148.684.458	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	148.684.458 ✓	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		13.404.964.445	5.837.281.840
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	13.404.964.445 ✓	5.837.281.840 ✓
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>173.519.607.161</u>	<u>168.436.264.375</u> ✓

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		126.580.250.732	124.088.880.787
310	I. Nợ ngắn hạn		126.580.250.732	124.088.880.787
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	6.903.526.227	3.114.927.217
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	8.111.303.032	1.027.787.454
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	562.712.113	779.946.257
314	4. Phải trả người lao động		12.716.253.500	16.718.811.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	282.857.481	746.071.778
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.033.746.224	930.355.997
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	96.302.663.735	100.151.984.164
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		667.188.420	618.996.820
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.939.356.429	44.347.383.588
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	46.939.356.429	44.347.383.588
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		27.200.000.000	27.200.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		27.200.000.000	27.200.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.545.872.588	7.783.973.989
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.193.483.841	9.363.409.599
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.193.483.841	9.363.409.599
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		173.519.607.161	168.436.264.375

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	312.924.431.420 ✓	276.150.553.464 ✓
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	453.934.890 ✓	11.615.000 ✓
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		312.470.496.530 ✓	276.138.938.464 ✓
11	4. Giá vốn hàng bán	21	243.862.303.780 ✓	210.953.338.144 ✓
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.608.192.750 ✓	65.185.600.320 ✓
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.594.965.441 ✓	982.002.397 ✓
22	7. Chi phí tài chính	23	3.826.659.219 ✓	3.757.057.522 ✓
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.394.182.451 ✓	3.568.250.334 ✓
25	8. Chi phí bán hàng	24	36.121.078.178 ✓	24.679.967.542 ✓
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.325.414.457 ✓	26.839.121.887 ✓
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.930.006.337 ✓	10.891.455.766 ✓
31	11. Thu nhập khác	26	1.620.553.217 ✓	1.082.639.435 ✓
32	12. Chi phí khác	27	34.363.600 ✓	107.246.345 ✓
40	13. Lợi nhuận khác		1.586.189.617 ✓	975.393.090 ✓
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.516.195.954 ✓	11.866.848.856 ✓
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.322.712.113 ✓	2.503.439.257 ✓
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.193.483.841 ✓	9.363.409.599 ✓
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.380 ✓	3.442 ✓

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.516.195.954	11.866.848.856
	2. Điều chỉnh cho các khoản		12.282.804.168	13.001.758.034
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.312.565.710	9.406.938.325
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.099.930)	27.934.642
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(421.844.063)	(1.365.267)
06	- Chi phí lãi vay		3.394.182.451	3.568.250.334
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.799.000.122	24.868.606.890
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.329.886.771	(19.094.680.231)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.287.048.658)	1.497.420.750
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.531.810.465	(3.199.366.684)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.567.682.605)	881.778.483
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.411.934.698)	(3.573.893.758)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.539.946.257)	(4.229.159.588)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.000.000	1.330.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.667.319.400)	(3.056.160.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.196.765.740	(5.904.124.338)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.203.179.837)	(8.042.883.247)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		420.409.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.435.063	1.365.267
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.781.335.774)	(8.041.517.980)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		310.983.419.136	249.740.257.699
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(314.824.519.623)	(229.373.173.903)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.900.325.300)	(5.984.968.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.741.425.787)	14.382.115.746
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.674.004.179	436.473.428

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.455.879.725	1.038.101.223
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.678.515	(18.694.926)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	6.131.562.419	1.455.879.725

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 23/04/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 448 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 27.200.000.000 đồng; Tương đương 2.720.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 698 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 660 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng mộc gia dụng, vật liệu phục vụ ngành gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết, bện. Chi tiết: sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản khác, sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất cơ khí xây dựng, mặt hàng gia dụng bàn, ghế, giường, tủ, kệ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công hàng kim khí;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Gia công sấy gỗ, hàng mộc;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Tư vấn thiết kế máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng dân dụng; sản xuất nguyên vật liệu kết hợp gỗ, vải, nệm mút, nhựa, sợi nhựa, xi măng, gốm, đá tự nhiên, đá nhân tạo, gương kính, mây tre, vật tư, sơn phục vụ ngành hàng dân dụng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng dân dụng; mua bán nguyên vật liệu kết hợp gỗ, vải, nệm mút, nhựa, sợi nhựa, xi măng, gốm, đá tự nhiên, đá nhân tạo, gương kính, mây tre, vật tư, sơn phục vụ ngành hàng dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê, điều hành quản lý nhà và đất ở. Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở. Kinh doanh bất động sản khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Phương pháp tập hợp chi phí: Chi phí sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) phát sinh tại các phân xưởng (công đoạn sản xuất) được tập hợp chung cho toàn bộ sản phẩm của các phân xưởng sản xuất trong năm.
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang được xác định theo phương pháp khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Các yếu tố chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cấu thành trong giá trị sản phẩm dở dang cuối năm đều được đánh giá theo định mức quy đổi sản phẩm hoàn thành tương đương và khối lượng sản phẩm dở dang còn tồn tại các công đoạn sản xuất. Sản phẩm hoàn thành tương đương là các sản phẩm dở hoàn thành trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Từ năm 2016, Công ty thực hiện khấu hao nhanh, bằng 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng đối với một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý phục vụ sản xuất kinh doanh, dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 3.517.062.411 đồng so với mức trích khấu hao trước đây.

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, kinh phí Đảng được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	11.737.144	34.440.283
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.119.825.275	1.421.439.442
	6.131.562.419	1.455.879.725

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Costplus Management Services INC	14.204.855.371	-	13.209.961.223	-
- Coop Danmark Speditionen A/S	1.949.540.735	-	4.102.625.328	-
- Lyxco International Company limited	1.010.031.120	-	3.927.264.496	-
- Noble House Home Furniture LLC	4.200.772.563	-	5.415.970.389	-
- At Home Procurement INC	-	-	3.317.215.698	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	759.030.892	-	7.400.786.323	-
	22.124.230.681	-	37.373.823.457	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Du Lịch Thương mại Kỳ Hòa - Khách sạn Kỳ Hòa Bến Thành - Central Palace	-	-	12.705.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Trường Hải	194.000.000	-	86.600.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn quản lý Hạnh Gia	66.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Hữu Nghĩa	35.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thiết bị công nghiệp Tiến Lộc	37.000.000	-	-	-
	332.000.000	-	99.305.000	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	114.096.336	-	185.390.816	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	15.164	-
- Phải thu khác	323.352.564	-	290.545.674	-
	437.448.900	-	475.951.654	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	39.983.183.885	-	40.033.006.751	-
- Công cụ, dụng cụ	1.977.678.680	-	2.108.000.611	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.225.798.821	-	14.118.874.431	-
- Thành phẩm	46.386.193.210	-	38.174.608.603	-
	105.572.854.596	-	94.434.490.396	-

- Giá trị hàng tồn kho và nợ phải thu dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay chi tiết tại Thuyết minh số 11.

8. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công trình thi công xây dựng dở dang (*)	148.684.458	-
	148.684.458	-

(*) Công trình thi công xây dựng dở dang thực hiện theo Nghị quyết số 383/HĐQT/NQ ngày 17/07/2020 của Hội đồng quản trị:

- Số lượng dở dang thi công xây dựng: 04 lô;
- Tổng mức đầu tư: Bao gồm phần thuê ngoài thi công giá trị 1.009.497.340 đồng (chưa VAT) và một phần tự xây dựng của Công ty Cổ phần Cẩm Hà;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Quý I/2021;
- Tình trạng của dự án: Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty đã thực hiện triển khai một số hạng mục tự thực hiện, giá trị lũy kế là 148.684.458 đồng. Công ty sẽ thực hiện triển khai các hạng mục thuê thi công ngoài trong thời gian tới.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.610.801.740	60.370.540.589	8.276.536.664	629.934.182	121.887.813.175
- Mua trong năm	-	5.998.007.109	1.205.172.728	-	7.203.179.837
- Thanh lý, nhượng bán	(487.527.468)	(4.239.689.311)	(222.800.000)	(248.953.910)	(5.198.970.689)
Số dư cuối năm	52.123.274.272	62.128.858.387	9.258.909.392	380.980.272	123.892.022.323
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.586.074.913	44.276.429.007	7.230.963.379	586.620.191	102.680.087.490
- Khấu hao trong năm	906.598.252	7.598.092.992	770.321.172	37.553.294	9.312.565.710
- Thanh lý, nhượng bán	(487.527.468)	(4.239.689.311)	(222.800.000)	(248.953.910)	(5.198.970.689)
Số dư cuối năm	51.005.145.697	47.634.832.688	7.778.484.551	375.219.575	106.793.682.511
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.024.726.827	16.094.111.582	1.045.573.285	43.313.991	19.207.725.685
Tại ngày cuối năm	1.118.128.575	14.494.025.699	1.480.424.841	5.760.697	17.098.339.812

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 87.338.283.351 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.748.658.449 đồng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền thuê đất Cơ sở 2, 3 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	2.779.307.911	3.088.116.568
- Tiền thuê đất Cơ sở 5 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	8.042.442.639	-
- Tiền thuê đất Cơ sở 4 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	2.190.258.695	2.380.715.972
- Các khoản khác	392.955.200	368.449.300
	13.404.964.445	5.837.281.840

Công ty Cổ phần Cẩm Hà

448 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đà Nẵng (1)	65.019.369.903	65.019.369.903	218.944.655.898	215.882.739.565	68.081.286.236	68.081.286.236
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An (2)	35.132.614.261	35.132.614.261	92.038.763.238	98.950.000.000	28.221.377.499	28.221.377.499
	<u>100.151.984.164</u>	<u>100.151.984.164</u>	<u>310.983.419.136</u>	<u>314.832.739.565</u>	<u>96.302.663.735</u>	<u>96.302.663.735</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số: 38/2020/VCB-KHDN ngày 06 tháng 05 năm 2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức cho vay: 85.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay;
 - + Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng của khách hàng theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCB-ĐN ký ngày 26/04/2014; Hợp đồng 162/2017/VCB-ĐN ký ngày 11/10/2017, Hợp đồng 31/2019/VCB-ĐN ký ngày 22/03/2019; Hợp đồng số 37/2020/VCB-ĐN ký ngày 06/05/2020 và giá trị hàng tồn kho và nợ phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 73/2014/VCB-ĐN ký ngày 26/04/2014 và Phụ lục của Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo nợ vay số 73/2014/VCB-ĐN ký ngày 22/03/2019. Giá trị tài sản đảm bảo là hàng tồn kho và các khoản phải thu là 40.000.000.000 đồng.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 68.081.286.236 đồng bao gồm: 64.848.436.142 VND và 139.256,95 USD (tương đương 3.232.850.094 đồng).
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 45/2020-HĐCVHM/NHCT484-CTY CAM HA ngày 10 tháng 02 năm 2020 giữa ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: Theo thời hạn của từng khoản vay nhưng tối đa không quá 08 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Được bảo đảm bằng các tài sản với hình thức bảo đảm giá trị tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản và hàng hóa số 16320501 ngày 09/05/2016. Giá trị tài sản đảm bảo là hàng tồn kho và các khoản phải thu là 50.000.000.000 đồng.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 28.221.377.499 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Giang	964.905.920	964.905.920	538.920.800	538.920.800
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Hiệp Nghĩa	282.578.780	282.578.780	550.064.680	550.064.680
- Công ty TNHH Khang Trân	278.602.500	278.602.500	295.515.000	295.515.000
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Tâm Bình Minh	-	-	401.830.000	401.830.000
- Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	1.430.775.735	1.430.775.735	-	-
- Công ty Cổ phần Nội thất 190	851.284.284	851.284.284	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại Xuất nhập khẩu Thép Visa	1.401.139.999	1.401.139.999	252.540	252.540
- Phải trả các đối tượng khác	1.694.239.009	1.694.239.009	1.328.344.197	1.328.344.197
	6.903.526.227	6.903.526.227	3.114.927.217	3.114.927.217

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Persoon Outdoor Living B.V	977.232.557	466.662.500
- Superson Limited	-	467.370.000
- DR Limited, Great Dividing Range Limited	1.517.879.451	-
- Rusta AB	3.112.126.833	-
- Vitus Limited	1.775.344.296	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	728.719.895	93.754.954
	8.111.303.032	1.027.787.454

Công ty Cổ phần Cẩm Hà

448 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	150.147.894	150.147.894	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	40.755.697	40.755.697	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	779.946.257	2.322.712.113	2.539.946.257	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	387.119.200	-	1.175.597.440	1.274.716.040	486.237.800	562.712.113
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	263.568.800	263.568.800	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	25.000.000	25.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.244.600	7.244.600	-	-
	387.119.200	779.946.257	3.985.026.544	4.301.379.288	486.237.800	562.712.113

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	49.778.081	67.530.328
- Kinh phí hoạt động Đảng cơ sở	233.079.400	205.230.200
- Chi phí tiền thuê đất Cơ sở 5 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	-	473.311.250
	282.857.481	746.071.778

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	188.976.280	172.457.660
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	187.525.009	191.850.309
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	657.244.935	566.048.028
+ Phải trả cán bộ nhân viên tiền Thuế Thu nhập cá nhân	514.017.800	432.248.500
+ Phải trả khác	143.227.135	133.799.528
	1.033.746.224	930.355.997

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	27.200.000.000	6.694.088.947	9.923.885.042	43.817.973.989
Lãi trong năm trước	-	-	9.363.409.599	9.363.409.599
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.850.000.000)	(2.850.000.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	1.089.885.042	(1.089.885.042)	-
Cổ tức phải trả	-	-	(5.984.000.000)	(5.984.000.000)
Số dư cuối năm trước	27.200.000.000	7.783.973.989	9.363.409.599	44.347.383.588
Số dư đầu năm nay	27.200.000.000	7.783.973.989	9.363.409.599	44.347.383.588
Lãi trong năm nay	-	-	9.193.483.841	9.193.483.841
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.455.511.000)	(1.455.511.000)
Trích thưởng ban điều hành	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	2.761.898.599	(2.761.898.599)	-
Cổ tức phải trả	-	-	(4.896.000.000)	(4.896.000.000)
Số dư cuối năm nay	27.200.000.000	10.545.872.588	9.193.483.841	46.939.356.429

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 319CT/ĐHCĐ-NQ ngày 24 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	1.455.511.000
Trích thưởng ban điều hành	250.000.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2.761.898.599
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.800 đ)	4.896.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	13.872.000.000	51,00%	13.872.000.000	51,00%
Tổng Thị Nguyên	1.502.800.000	5,53%	1.502.800.000	5,53%
Cổ đông khác	11.825.200.000	43,47%	11.825.200.000	43,47%
	27.200.000.000	100,00%	27.200.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	27.200.000.000	27.200.000.000
- Vốn góp cuối năm	27.200.000.000	27.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	191.850.309	192.818.359
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.896.000.000	5.984.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.896.000.000	5.984.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	4.900.325.300	5.984.968.050
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.900.325.300	5.984.968.050
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	187.525.009	191.850.309

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.720.000	2.720.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.720.000	2.720.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.720.000	2.720.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.720.000	2.720.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.720.000	2.720.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.545.872.588	7.783.973.989
	10.545.872.588	7.783.973.989

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 448 Hùng Vương, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam và các Lô đất số 1, 3, 7, 9 tại Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam để sử dụng với mục đích xây dựng Văn phòng làm việc và Phân xưởng sản xuất sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	82.726,79	49.674,14

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng mội xuất khẩu	312.858.259.420	275.795.669.685
Doanh thu bán hàng mội nội địa	66.172.000	354.883.779
	312.924.431.420	276.150.553.464

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	453.934.890	11.615.000
	453.934.890	11.615.000

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng mội xuất khẩu	243.810.911.380	210.676.282.510
Giá vốn hàng mội nội địa	51.392.400	277.055.634
	243.862.303.780	210.953.338.144

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.435.063	1.365.267
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.591.430.448	980.637.130
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.099.930	-
	1.594.965.441	982.002.397

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.394.182.451	3.568.250.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	432.476.768	160.872.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	27.934.642
	3.826.659.219	3.757.057.522

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.288.296.956	19.275.419.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.828.791.033	5.367.214.109
Chi phí khác bằng tiền	3.990.189	37.333.585
	36.121.078.178	24.679.967.542

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	807.743.498	1.244.969.942
Chi phí nhân công	12.188.629.565	13.767.392.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.785.754	704.523.973
Thuế, phí, và lệ phí	1.734.230.845	1.602.060.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.541.435.199	2.296.818.440
Chi phí khác bằng tiền	2.761.589.596	7.223.356.273
	20.325.414.457	26.839.121.887

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	420.409.000	-
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu thu hồi, hàng tận dụng, kém phẩm chất	675.535.817	531.727.343
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	300.000.000	300.000.000
Thu nhập khác	224.608.400	250.912.092
	1.620.553.217	1.082.639.435

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	30.308.252
Các khoản chậm nộp, phạt vi phạm hành chính về thuế, hải quan	7.244.600	36.243.176
Chi phí khác	27.119.000	40.694.917
	34.363.600	107.246.345

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.516.195.954	11.866.848.856
Các khoản điều chỉnh tăng	99.043.127	196.811.789
- Chi phí không hợp lệ	12.000.000	14.400.000
- Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành sản xuất kinh doanh	72.000.000	72.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.798.527	33.473.696
- Các khoản chậm nộp, phạt vi phạm hành chính về thuế, hải quan	7.244.600	76.938.093
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.678.515)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính	(1.678.515)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.613.560.566	12.063.660.645
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.322.712.113	2.412.732.129
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		90.707.128
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	779.946.257	2.505.666.588
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.539.946.257)	(4.229.159.588)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	562.712.113	779.946.257

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.193.483.841	9.363.409.599
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.193.483.841	9.363.409.599
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.720.000	2.720.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.380	3.442

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.875.364.580	126.415.211.175
Chi phí nhân công	80.704.392.200	83.811.707.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.312.565.710	9.406.938.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.685.811.133	22.023.384.829
Chi phí khác bằng tiền	5.049.171.789	9.489.224.322
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	311.627.305.412	251.146.466.210

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.131.562.419	-	1.455.879.725	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.561.679.581	-	37.849.775.111	-
Tổng tài sản tài chính	28.693.242.000	-	39.305.654.836	-

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ

Phải trả người bán, phải trả khác

Chi phí phải trả

Giá trị sổ kế toán	
31/12/2020	01/01/2020
VND	VND
96.302.663.735	100.151.984.164
7.937.272.451	4.045.283.214
282.857.481	746.071.778
104.522.793.667	104.943.339.156

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.131.562.419	-	-	6.131.562.419
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.561.679.581	-	-	22.561.679.581
	28.693.242.000	-	-	28.693.242.000
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.455.879.725	-	-	1.455.879.725
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.849.775.111	-	-	37.849.775.111
	39.305.654.836	-	-	39.305.654.836

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	96.302.663.735	-	-	96.302.663.735
Phải trả người bán, phải trả khác	7.937.272.451	-	-	7.937.272.451
Chi phí phải trả	282.857.481	-	-	282.857.481
	104.522.793.667	-	-	104.522.793.667
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	100.151.984.164	-	-	100.151.984.164
Phải trả người bán, phải trả khác	4.045.283.214	-	-	4.045.283.214
Chi phí phải trả	746.071.778	-	-	746.071.778
	104.943.339.156	-	-	104.943.339.156

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	310.983.419.136	249.740.257.699
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	314.824.519.623	229.373.173.903
Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	8.219.942	5.539.054

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ (gọi chung là hàng mộc). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	66.172.000	312.404.324.530	-	312.470.496.530
Tài sản không phân bổ				173.519.607.161
Tổng chi phí mua tài sản cố định				7.351.864.295

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Mua hàng trong năm		183.487.912	68.780.001
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	183.487.912	68.780.001
Chi trả cổ tức		2.496.960.000	3.051.840.000
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	2.496.960.000	3.051.840.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	1.037.873.800	1.031.342.100
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.293.608.900	3.339.776.637

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

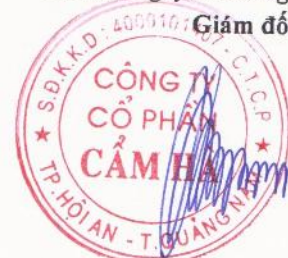
Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng